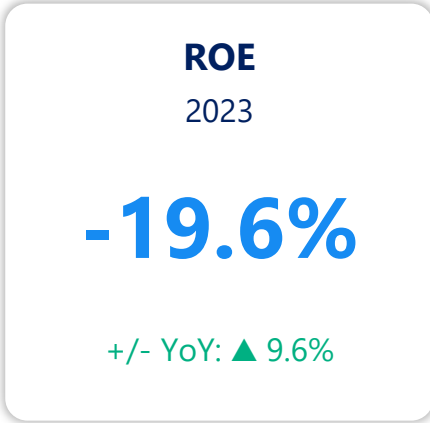
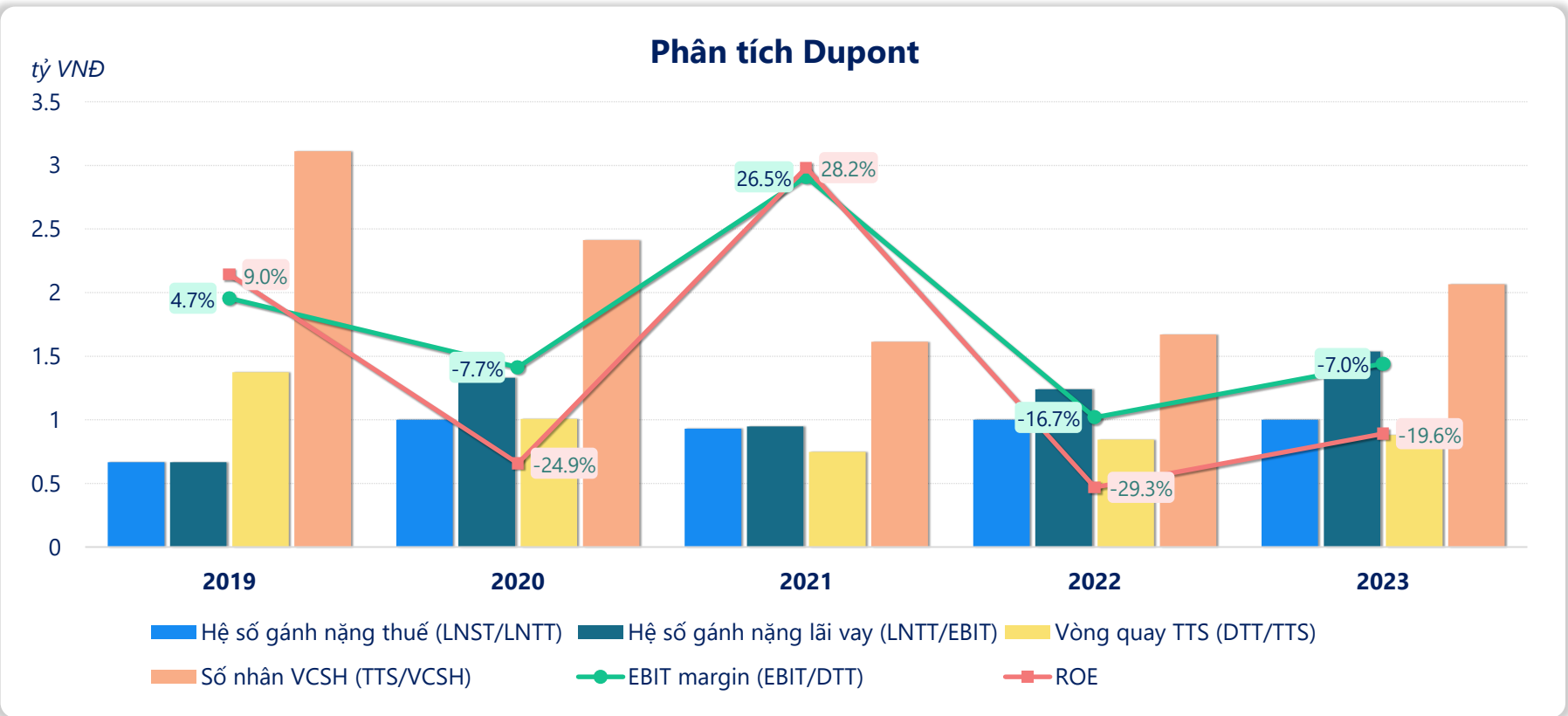
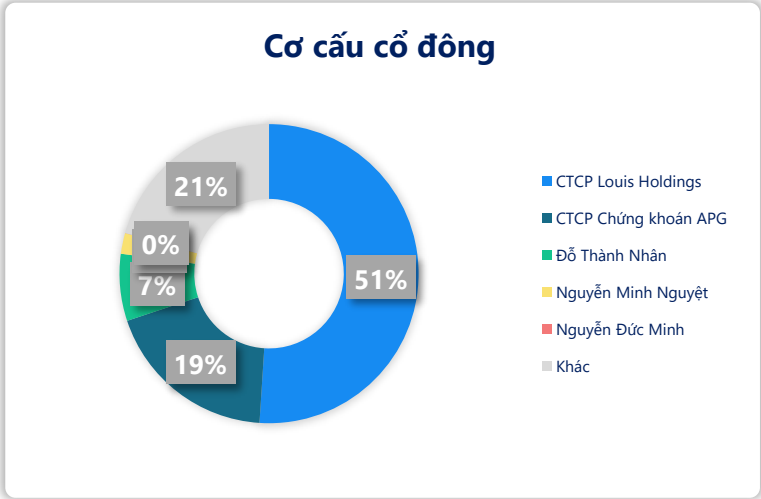


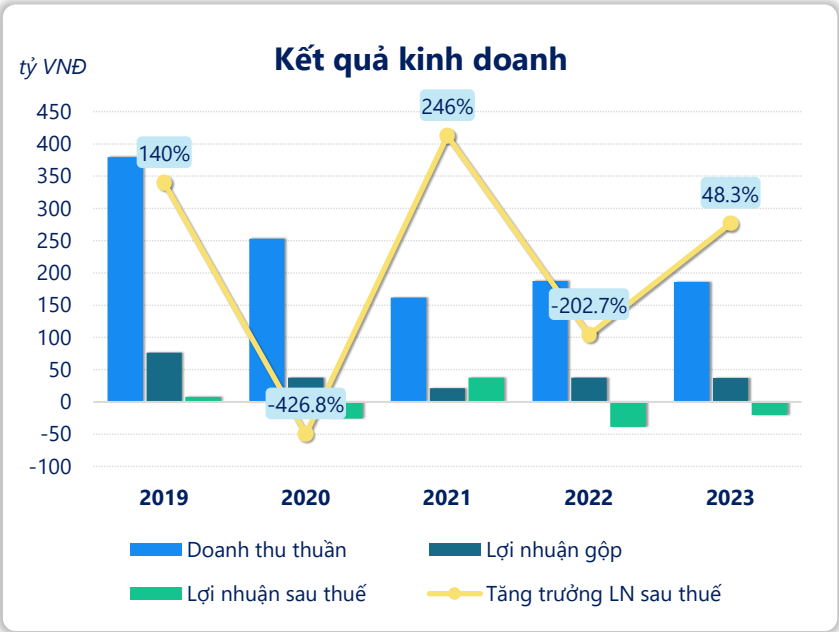
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		15,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		4,800 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		202
Số lượng CPLH (CP)		12,703,135
KLGD BQ 20 phiên (CP)		53,525
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.50
EPS		-1,583
P/E		-10.0

	YTD	1T	3T	6T
LDP	194.4%	6.7%	28.2%	72.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

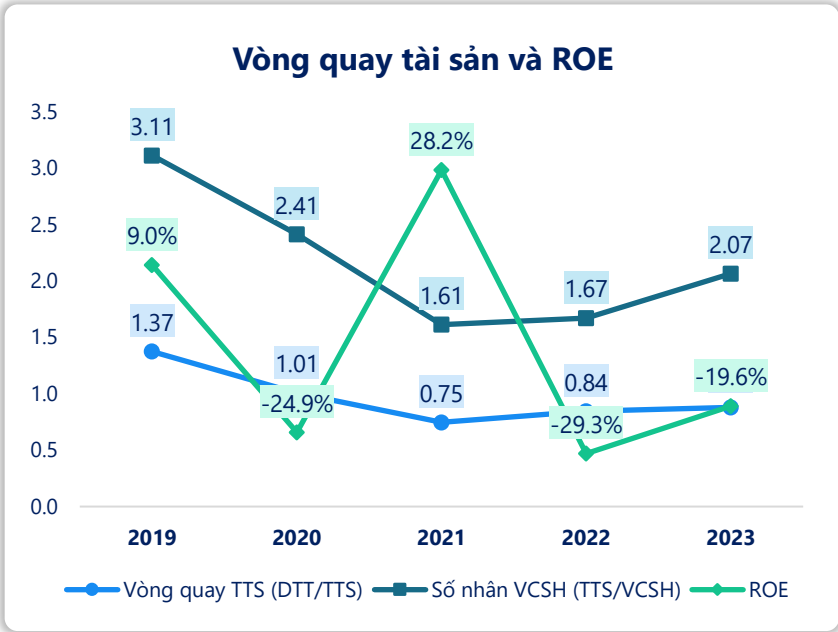


CTCP Dược Lâm Đồng - LADOPHAR (HNX: LDP)



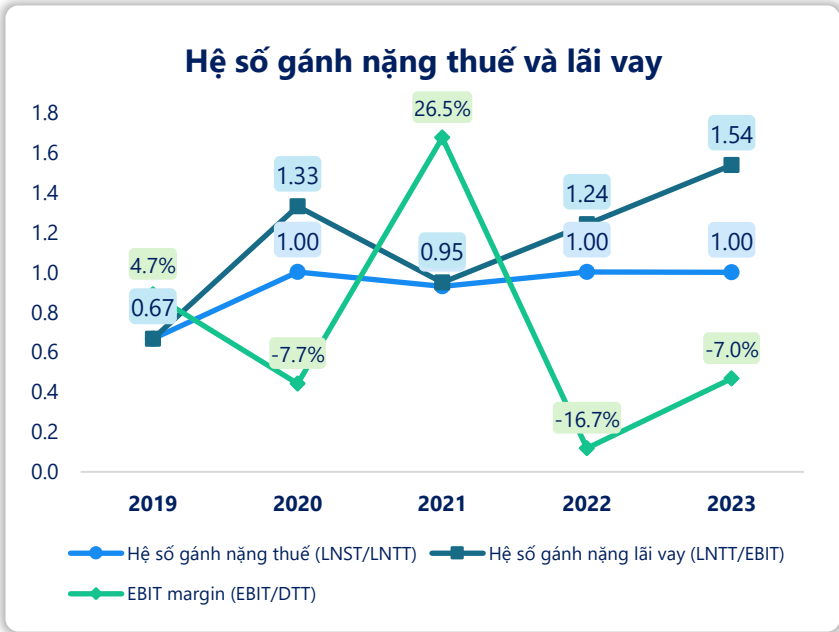
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -7.03% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh LDP năm 2023, doanh thu thuần đạt 186.0 tỷ đồng giảm 0.75%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 48.3% đạt -20.10 tỷ đồng.

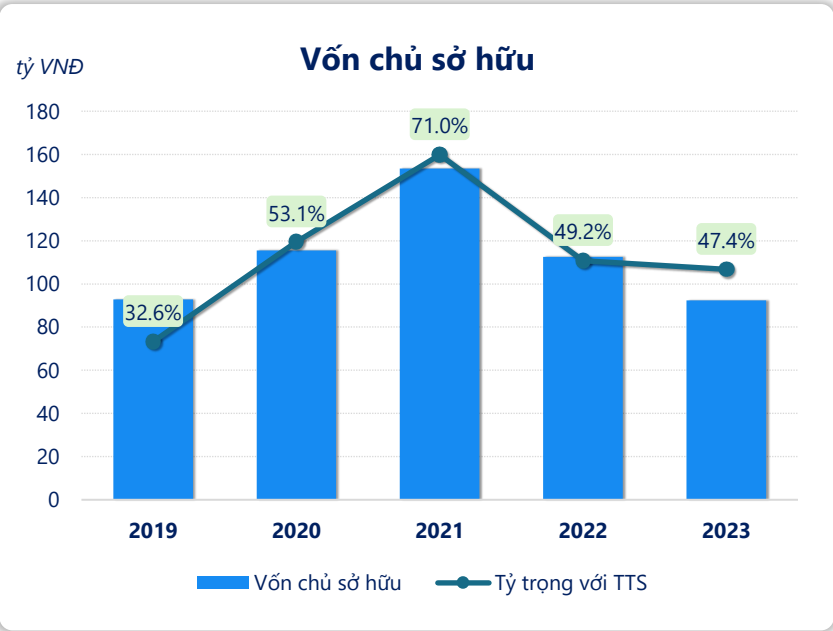
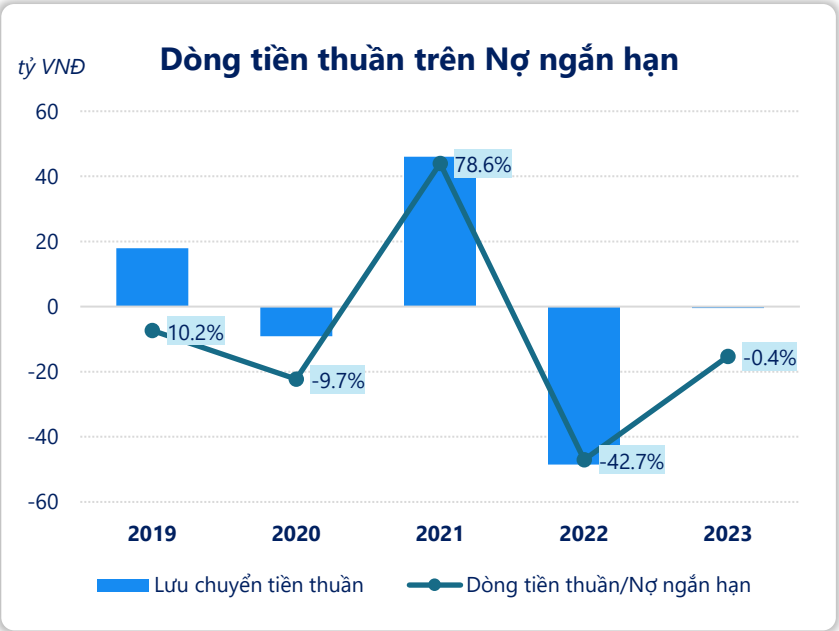
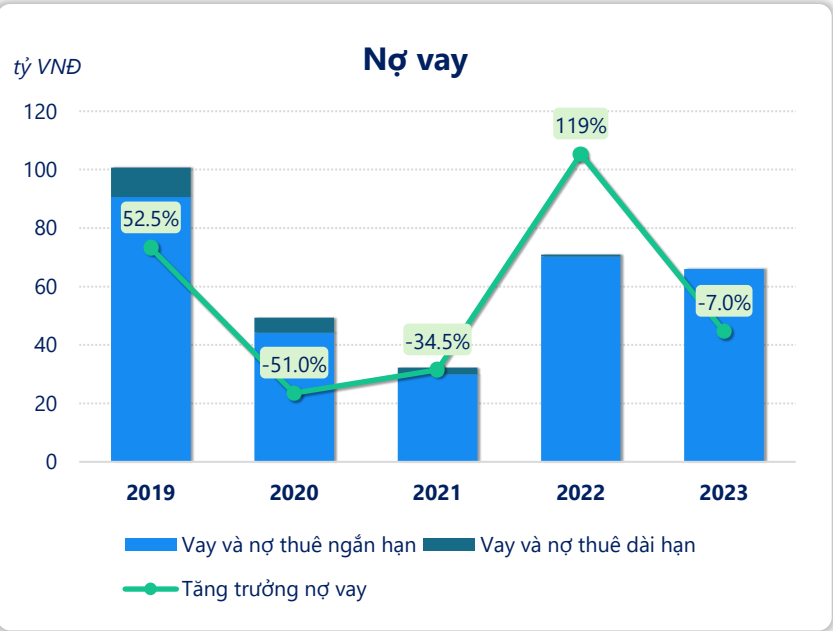
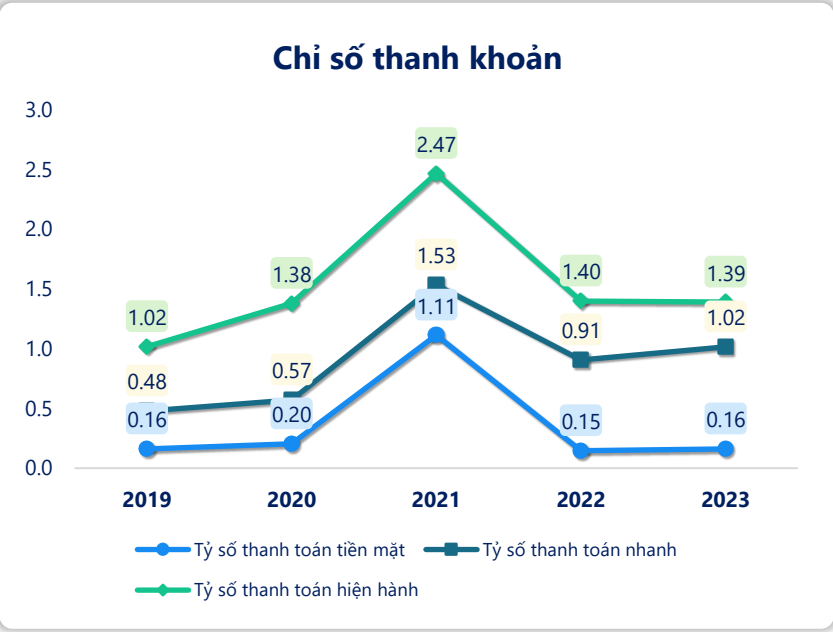
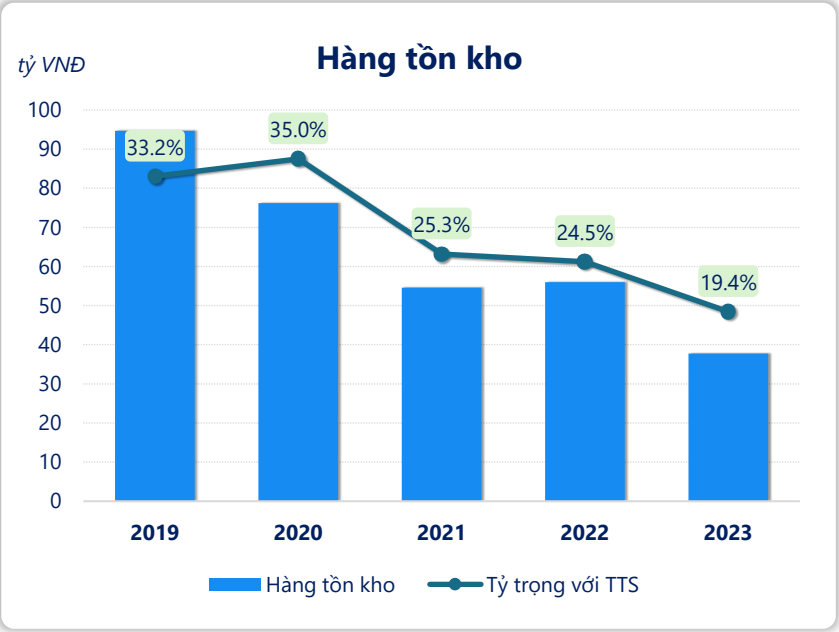
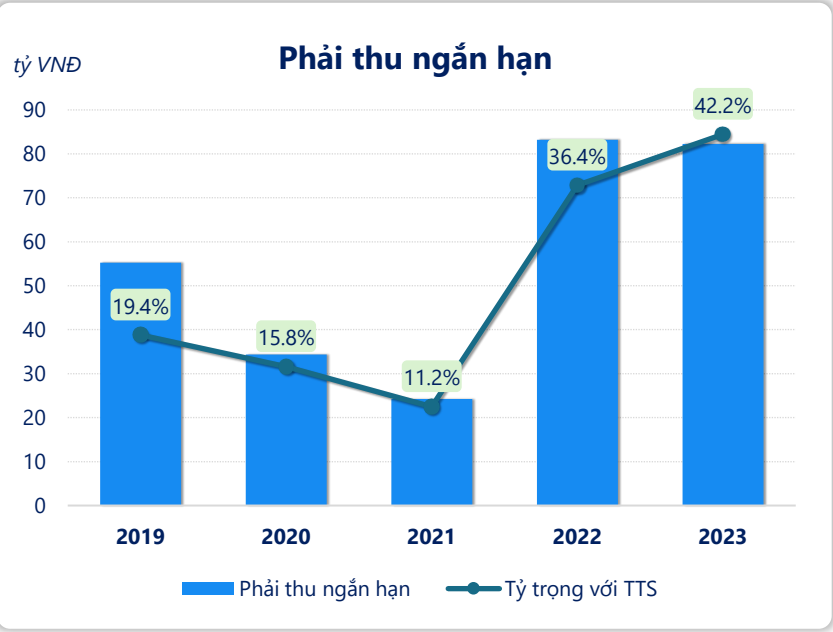
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -19.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.88, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 2.07 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	195	228	-14.7%
Tài sản ngắn hạn	140	159	-11.8%
Tiền và tương đương tiền	16.2	16.6	-2.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.12	1.79	74.5%
Phải thu ngắn hạn	82.2	83.2	-1.2%
Hàng tồn kho	37.8	56.0	-32.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	1.41	-36.9%
Tài sản dài hạn	54.6	69.4	-21.4%
Phải thu dài hạn	0	0.22	-100%
Tài sản cố định	46.6	55.5	-16.2%
Bất động sản đầu tư	2.37	2.48	-4.4%
Tài sản dở dang	0	0.69	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.63	10.5	-46.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	116	-11.7%
Nợ ngắn hạn	101	114	-11.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.0	70.3	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	31.8	-26.0%
Nợ dài hạn	1.72	2.31	-25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.59	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	92.4	112	-17.9%
Vốn chủ sở hữu	92.4	112	-17.9%
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	380	253	162	187	186
Giá vốn hàng bán	303	215	141	150	149
Lợi nhuận gộp	76.4	37.5	21.2	37.5	37.2
Doanh thu HĐTC	0.62	1.35	31.6	2.84	0.85
Chi phí TC	5.99	6.60	3.19	16.4	7.66
Chi phí lãi vay	5.95	6.44	2.21	7.54	7.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.7	41.5	30.5	39.7	29.9
Chi phí QLDN	18.2	19.5	10.6	23.1	19.6
LN thuần từ HĐKD	-7.85	-28.7	8.64	-38.9	-19.2
Lợi nhuận khác	19.8	2.74	32.1	0.05	-0.94
LN trước thuế	11.9	-25.9	40.7	-38.9	-20.1
Lợi nhuận sau thuế	7.95	-26.0	37.9	-38.9	-20.1
LNST của CĐ cty mẹ	7.95	-26.0	37.9	-38.9	-20.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.4	-8.93	29.1	-77.0	6.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.37	2.44	33.9	-10.2	-1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.7	-2.63	-17.0	38.6	-4.93
Tiền đầu kỳ	10.4	28.3	19.2	65.2	16.6
Lưu chuyển tiền thuần	17.9	-9.13	46.0	-48.5	-0.41
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.3	19.2	65.2	16.6	16.2